Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **106815391540** Số tờ khai đầu tiên / 06815391540
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 3 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 4005
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 18/12/2024 16:15:39 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu
Mã 3600578292
Tên Công ty TNHH Hân Triển (VN)
Mã bưu chính (+84)43
Địa chỉ 151 Khu 3, Ấp 7, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
Số điện thoại 061 3512326
Người ủy thác nhập khẩu
Mã
Tên

Người xuất khẩu
Mã
Tên SHIN JAN LATEX CO., LTD.
Mã bưu chính
Địa chỉ 1F, NO.78, CHUNG SHAN RD., HOULI HSIANG,TAICHUNG, TAIWAN,R.O.C
Mã nước TW
Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn
1 141224WTPKELHCM241279
2
3
4
5
Số lượng 6 PP
Tổng trọng lượng hàng (Gross) 4.580,95 KGM
Số lượng container

Địa điểm lưu kho 02CIRCI CCHQCK CANG SG KV I
Địa điểm dỡ hàng VNCLI CANG CAT LAI (HCM)
Địa điểm xếp hàng TWTPE TAIPEI
Phương tiện vận chuyển 9999 WAN HAI 291 S040
Ngày hàng đến 18/12/2024
Ký hiệu và số hiệu
Ngày được phép nhập kho đầu tiên
Mã văn bản pháp quy khác MO

Số hóa đơn A - 1131212
Số tiếp nhận hóa đơn điện tử
Ngày phát hành 12/12/2024
Phương thức thanh toán KC
Tổng trị giá hóa đơn A - C&F - USD - 42.099,6
Tổng trị giá tính thuế 1.059.689.031,6
Tổng hệ số phân bổ trị giá 42.099,6 -
Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu
1 - 2 - 3 -
4 - 5 -
Mã phân loại khai trị giá 6
Khai trị giá tổng hợp - - -
Các khoản điều chỉnh
Phí vận chuyển - -
Phí bảo hiểm D - - -

	Mã tên	Mã phân loại	Trị giá khoản điều chỉnh	Tổng hệ số phân bổ
1	-	-	-	
2	-	-	-	
3	-	-	-	
4	-	-	-	
5	-	-	-	

Chi tiết khai trị giá
14122024#& Phương thức thanh toán: KC = TT

		Tên sắc thuế	Tổng tiền thuế		Số dòng tổng
1	N	Thuế NK	56.117.687	VND	9
2	V	Thuế GTGT	95.528.890	VND	22
3				VND	
4				VND	
5				VND	
6				VND	

Tổng tiền thuế phải nộp 151.646.577 VND
Số tiền bảo lãnh VND
Tỷ giá tính thuế USD - 25.171
-
-
Mã xác định thời hạn nộp thuế D Người nộp thuế 1
Mã lý do đề nghị BP Phân loại nộp thuế A
Tổng số trang của tờ khai 24 Tổng số dòng hàng của tờ khai 22

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **106815391540** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 3 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 4005
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 18/12/2024 16:15:39 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Số đính kèm khai báo điện tử 1 - 2 - 3 -
Phần ghi chú

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp Số quản lý người sử dụng 00008
Phân loại chỉ thị của Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Mục thông báo của Hải quan

Tên trưởng đơn vị Hải quan	CCT CC HQ CK Cảng Sài Gòn KV I
Ngày cấp phép	20/12/2024 14:35:50
Ngày hoàn thành kiểm tra	20/12/2024 14:33:03
Phân loại thẩm tra sau thông quan	
Ngày phê duyệt BP	/ /
Ngày hoàn thành kiểm tra BP	/ /
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu	
Tổng số tiền thuế chậm nộp	

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)

		Địa điểm	Ngày đến		Ngày khởi hành
Thông tin trung chuyển	1		/ /	~	/ /
	2		/ /	~	/ /
	3		/ /	~	/ /
Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế			/ /		

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **106815391540** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 3 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 4005
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 18/12/2024 16:15:39 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<01>

Mã số hàng hóa 40051090 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi [ ]
Mô tả hàng hóa Cao su tổng hợp dạng tấm - SYNTHETIC RUBBER NB. Hàng mới 100%

Số lượng (1) 1.320 KGM
Số lượng (2) 1.320 KGM
Đơn giá hóa đơn 6,5 USD KGM

Số của mục khai khoản điều chỉnh
Trị giá hóa đơn 8.580
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) 215.967.180 VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A 5% -
Số tiền thuế 10.798.359 VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế(M) -
Đơn giá tính thuế 163.611,5 - VND - KGM
Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Nước xuất xứ TW - TAIWAN - B01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất	VB225
	Trị giá tính thuế	226.765.539	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	18.141.243,12	VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **106815391540** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 3 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 4005
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 18/12/2024 16:15:39 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<02>
Mã số hàng hóa 40051090 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi: [ ]
Mô tả hàng hóa Cao su tổng hợp dạng tấm - SYNTHETIC RUBBER KF. Hàng mới 100%

Số lượng (1) 329,2 KGM
Số lượng (2) 329,2 KGM
Đơn giá hóa đơn 35,8 USD KGM

Số của mục khai khoản điều chỉnh
Trị giá hóa đơn 11.785,36
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) 296.649.296,56 VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A 5% -
Số tiền thuế 14.832.464,828 VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế(M) -
Đơn giá tính thuế 901.121,8 - VND - KGM
Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Nước xuất xứ TW - TAIWAN- B01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất	VB225
	Trị giá tính thuế	311.481.761,388	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	24.918.540,911	VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **106815391540** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 3 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 4005
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 18/12/2024 16:15:39 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<03>
Mã số hàng hóa 40051090 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi: [ ]
Mô tả hàng hóa Cao su tổng hợp dạng tấm - SYNTHETIC RUBBER NP. Hàng mới 100%

Số lượng (1) 1.050 KGM
Số lượng (2) 1.050 KGM
Đơn giá hóa đơn 7,8 USD KGM

Số của mục khai khoản điều chỉnh
Trị giá hóa đơn 8.190
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) 206.150.490 VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A 5% -
Số tiền thuế 10.307.524,5 VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế(M) -
Đơn giá tính thuế 196.333,8 - VND - KGM
Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Nước xuất xứ TW - TAIWAN- B01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất	VB225
	Trị giá tính thuế	216.458.014,5	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	17.316.641,16	VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **106815391540** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 3 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 4005
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 18/12/2024 16:15:39 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<04>
Mã số hàng hóa 40051090 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi: [ ]
Mô tả hàng hóa Cao su tổng hợp dạng tấm - SYNTHETIC RUBBER NR. Hàng mới 100%

Số lượng (1) 120 KGM
Số của mục khai khoản điều chỉnh Số lượng (2) 120 KGM
Trị giá hóa đơn 900 Đơn giá hóa đơn 7,5 USD KGM
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) 22.653.900 VND Trị giá tính thuế(M) -
Số lượng tính thuế Đơn giá tính thuế 188.782,5 - VND - KGM
Thuế suất A 5% - Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Số tiền thuế 1.132.695 VND Nước xuất xứ TW - TAIWAN- B01
Số tiền miễn giảm VND Mã ngoài hạn ngạch
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB225
	Trị giá tính thuế	23.786.595	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	1.902.927,6	VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai	106815391540	Số tờ khai đầu tiên	/
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Mã phân loại kiểm tra	2	Mã loại hình	A11 3 [4]
Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai	4005		
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai	CSGONKVI	Mã bộ phận xử lý tờ khai	01
Ngày đăng ký	18/12/2024 16:15:39	Ngày thay đổi đăng ký	
Thời hạn tái nhập/ tái xuất			

<05>

Mã số hàng hóa	40051090	Mã quản lý riêng	
Mã phân loại tái xác nhận gi	[ ]		
Mô tả hàng hóa	Cao su tổng hợp dạng tấm - SYNTHETIC RUBBER EP. Hàng mới 100%		

Số của mục khai khoản điều chỉnh		Số lượng (1)	60 KGM
Trị giá hóa đơn	402	Số lượng (2)	60 KGM
Thuế nhập khẩu		Đơn giá hóa đơn	6,7 USD KGM
Trị giá tính thuế(S)	10.118.742 VND	Trị giá tính thuế(M)	-
Số lượng tính thuế		Đơn giá tính thuế	168.645,7 - VND - KGM
Thuế suất	A 5% -	Mã áp dụng thuế tuyệt đối	
Số tiền thuế	505.937,1 VND	Nước xuất xứ	TW - TAIWAN- B01
Số tiền miễn giảm	VND	Mã ngoài hạn ngạch	
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Danh mục miễn thuế nhập khẩu	-		
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu			

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT	Mã áp dụng thuế suất VB225
	Trị giá tính thuế	10.624.679,1 VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%	Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	849.974,328 VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
2	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
3	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
4	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
5	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **106815391540** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 3 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 4005
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 18/12/2024 16:15:39 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<06>
Mã số hàng hóa 73182200 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi [ ]
Mô tả hàng hóa Vòng đệm bằng sắt đường kính 26mm - STEEL RING. Hàng mới 100%

Số lượng (1) 221.000 PCE
Số của mục khai khoản điều chỉnh Số lượng (2) 352 KGM
Trị giá hóa đơn 2.210 Đơn giá hóa đơn 0,01 USD PCE
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) 55.627.910 VND Trị giá tính thuế(M) -
Số lượng tính thuế Đơn giá tính thuế 251,71 - VND - PCE
Thuế suất A 12% - Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Số tiền thuế 6.675.349,2 VND Nước xuất xứ TW - TAIWAN- B01
Số tiền miễn giảm VND Mã ngoài hạn ngạch
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất	VB901
	Trị giá tính thuế	62.303.259,2	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất	10%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	6.230.325,92	VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **106815391540** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 3 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 4005
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 18/12/2024 16:15:39 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<07>
Mã số hàng hóa 73182200 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi: [ ]
Mô tả hàng hóa Vòng đệm bằng sắt đường kính 27mm - STEEL RING. Hàng mới 100%

Số lượng (1) 148.000 PCE
Số của mục khai khoản điều chỉnh Số lượng (2) 236 KGM
Trị giá hóa đơn 2.072 Đơn giá hóa đơn 0,014 USD PCE
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) 52.154.312 VND Trị giá tính thuế(M) -
Số lượng tính thuế Đơn giá tính thuế 352,394 - VND - PCE
Thuế suất A 12% - Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Số tiền thuế 6.258.517,44 VND Nước xuất xứ TW - TAIWAN- B01
Số tiền miễn giảm VND Mã ngoài hạn ngạch
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB901
	Trị giá tính thuế	58.412.829,44	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	10%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	5.841.282,944	VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **106815391540** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 3 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 4005
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 18/12/2024 16:15:39 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<08>
Mã số hàng hóa 73209090 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi: [ ]
Mô tả hàng hóa Lò xo bằng thép SPRING, đường kính 3.5mm, cao 49.5mm. Hàng mới 100%

Số lượng (1) 94.000 PCE
Số của mục khai khoản điều chỉnh Số lượng (2) 60 KGM
Trị giá hóa đơn 2.350 Đơn giá hóa đơn 0,025 USD PCE
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) 59.151.850 VND Trị giá tính thuế(M) -
Số lượng tính thuế Đơn giá tính thuế 629,275 - VND - PCE
Thuế suất A 3% - Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Số tiền thuế 1.774.555,5 VND Nước xuất xứ TW - TAIWAN- B01
Số tiền miễn giảm VND Mã ngoài hạn ngạch
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB901
	Trị giá tính thuế	60.926.405,5	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	10%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	6.092.640,55	VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **106815391540** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 3 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 4005
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 18/12/2024 16:15:39 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<09>
Mã số hàng hóa 73209090 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi: [ ]
Mô tả hàng hóa Lò xo bằng thép SPRING, đường kính 4mm, cao 49.5mm. Hàng mới 100%

Số lượng (1) 145.000 PCE
Số của mục khai khoản điều chỉnh Số lượng (2) 94 KGM
Trị giá hóa đơn 5.075 Đơn giá hóa đơn 0,035 USD PCE
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) 127.742.825 VND Trị giá tính thuế(M) -
Số lượng tính thuế Đơn giá tính thuế 880,985 - VND - PCE
Thuế suất A 3% - Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Số tiền thuế 3.832.284,75 VND Nước xuất xứ TW - TAIWAN- B01
Số tiền miễn giảm VND Mã ngoài hạn ngạch
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất	VB901
	Trị giá tính thuế	131.575.109,75	VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất	10%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế	13.157.510,975	VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất	
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế	
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác	
	Số tiền thuế		VND		
	Số tiền miễn giảm		VND		

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **106815391540** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 3 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 4005
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 18/12/2024 16:15:39 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<10>
Mã số hàng hóa 38121000 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi: [ ]
Mô tả hàng hóa Hợp chất xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế - TMTD. Hàng mới 100%

Số lượng (1) 15,95 KGM
Số của mục khai khoản điều chỉnh Số lượng (2) 15,95 KGM
Trị giá hóa đơn 126,01 Đơn giá hóa đơn 7,9 USD KGM
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) 3.171.797,71 VND Trị giá tính thuế(M) -
Số lượng tính thuế Đơn giá tính thuế 198.858,790596 - VND - KGM
Thuế suất A 0% - Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Số tiền thuế VND Nước xuất xứ TW - TAIWAN- B01
Số tiền miễn giảm VND Mã ngoài hạn ngạch
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB225
	Trị giá tính thuế	3.171.797,71	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	253.743,8168	VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **106815391540** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 3 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 4005
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 18/12/2024 16:15:39 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<11>
Mã số hàng hóa 38121000 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi [ ]
Mô tả hàng hóa Hợp chất xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế - CZ. Hàng mới 100%

Số lượng (1) 16,36 KGM
Số lượng (2) 16,36 KGM
Số của mục khai khoản điều chỉnh
Trị giá hóa đơn 129,24 Đơn giá hóa đơn 7,9 USD KGM
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) 3.253.100,04 VND Trị giá tính thuế(M) -
Số lượng tính thuế Đơn giá tính thuế 198.844,745721 - VND - KGM
Thuế suất A 0% - Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Số tiền thuế VND Nước xuất xứ TW - TAIWAN - B01
Số tiền miễn giảm VND Mã ngoài hạn ngạch
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB225
	Trị giá tính thuế	3.253.100,04	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	260.248,0032	VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **106815391540** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 3 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 4005
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 18/12/2024 16:15:39 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<12>
Mã số hàng hóa 38121000 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi: [ ]
Mô tả hàng hóa Hợp chất xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế - DPTT. Hàng mới 100%

Số lượng (1) 0,12 KGM
Số của mục khai khoản điều chỉnh Số lượng (2) 0,12 KGM
Trị giá hóa đơn 0,95 Đơn giá hóa đơn 7,9 USD KGM
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) 23.912,45 VND Trị giá tính thuế(M) -
Số lượng tính thuế Đơn giá tính thuế 199.270,416667 - VND - KGM
Thuế suất A 0% - Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Số tiền thuế VND Nước xuất xứ TW - TAIWAN - B01
Số tiền miễn giảm VND Mã ngoài hạn ngạch
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB225
	Trị giá tính thuế	23.912,45	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	1.912,996	VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **106815391540** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 3 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 4005
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 18/12/2024 16:15:39 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<13>
Mã số hàng hóa 38121000 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi: [ ]
Mô tả hàng hóa Hợp chất xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế - DTDM-80GE. Hàng mới 100%

Số lượng (1) 1,15 KGM
Số của mục khai khoản điều chỉnh Số lượng (2) 1,15 KGM
Trị giá hóa đơn 9,09 Đơn giá hóa đơn 7,9 USD KGM
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) 228.804,39 VND Trị giá tính thuế(M) -
Số lượng tính thuế Đơn giá tính thuế 198.960,33913 - VND - KGM
Thuế suất A 0% - Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Số tiền thuế VND Nước xuất xứ TW - TAIWAN- B01
Số tiền miễn giảm VND Mã ngoài hạn ngạch
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB225
	Trị giá tính thuế	228.804,39	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	18.304,3512	VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai	106815391540	Số tờ khai đầu tiên	/		
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng					
Mã phân loại kiểm tra	2	Mã loại hình	A11 3 [4]	Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai	4005
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai	CSGONKVI			Mã bộ phận xử lý tờ khai	01
Ngày đăng ký	18/12/2024 16:15:39	Ngày thay đổi đăng ký		Thời hạn tái nhập/ tái xuất	

<14>

Mã số hàng hóa	38121000	Mã quản lý riêng	Mã phân loại tái xác nhận gi: [ ]
Mô tả hàng hóa	Hợp chất xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế - DPG. Hàng mới 100%		

		Số lượng (1)	0,09 KGM
Số của mục khai khoản điều chỉnh		Số lượng (2)	0,09 KGM
Trị giá hóa đơn	0,71	Đơn giá hóa đơn	7,9 USD KGM
Thuế nhập khẩu			
Trị giá tính thuế(S)	17.871,41 VND	Trị giá tính thuế(M)	-
Số lượng tính thuế		Đơn giá tính thuế	198.571,222222 - VND - KGM
Thuế suất	A 0% -	Mã áp dụng thuế tuyệt đối	
Số tiền thuế	VND	Nước xuất xứ	TW - TAIWAN- B01
Số tiền miễn giảm	VND	Mã ngoài hạn ngạch	
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng			
Danh mục miễn thuế nhập khẩu	-		
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu			

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB225
	Trị giá tính thuế	17.871,41	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	1.429,7128	VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **106815391540** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 3 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 4005
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 18/12/2024 16:15:39 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<15>
Mã số hàng hóa 38121000 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi: [ ]
Mô tả hàng hóa Hợp chất xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế - DM. Hàng mới 100%

Số lượng (1) 0,22 KGM
Số của mục khai khoản điều chỉnh Số lượng (2) 0,22 KGM
Trị giá hóa đơn 1,74 Đơn giá hóa đơn 7,9 USD KGM
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) 43.797,54 VND Trị giá tính thuế(M) -
Số lượng tính thuế Đơn giá tính thuế 199.079,727273 - VND - KGM
Thuế suất A 0% - Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Số tiền thuế VND Nước xuất xứ TW - TAIWAN- B01
Số tiền miễn giảm VND Mã ngoài hạn ngạch
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB225
	Trị giá tính thuế	43.797,54	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	3.503,8032	VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **106815391540** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 3 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 4005
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 18/12/2024 16:15:39 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<16>
Mã số hàng hóa 38121000 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi: [ ]
Mô tả hàng hóa Hợp chất xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế - FL. Hàng mới 100%

Số lượng (1) 0,16 KGM
Số lượng (2) 0,16 KGM
Đơn giá hóa đơn 7,9 USD KGM

Số của mục khai khoản điều chỉnh
Trị giá hóa đơn 1,26
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) 31.715,46 VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A 0% -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế(M) -
Đơn giá tính thuế 198.221,625 - VND - KGM
Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Nước xuất xứ TW - TAIWAN - B01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB225
	Trị giá tính thuế	31.715,46	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	2.537,2368	VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **106815391540** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 3 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 4005
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 18/12/2024 16:15:39 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<17>
Mã số hàng hóa 38121000 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi [ ]
Mô tả hàng hóa Hợp chất xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế - WS180. Hàng mới 100%

Số lượng (1) 1,05 KGM
Số của mục khai khoản điều chỉnh Số lượng (2) 1,05 KGM
Trị giá hóa đơn 8,3 Đơn giá hóa đơn 7,9 USD KGM
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) 208.919,3 VND Trị giá tính thuế(M) -
Số lượng tính thuế Đơn giá tính thuế 198.970,761905 - VND - KGM
Thuế suất A 0% - Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Số tiền thuế VND Nước xuất xứ TW - TAIWAN- B01
Số tiền miễn giảm VND Mã ngoài hạn ngạch
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB225
	Trị giá tính thuế	208.919,3	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	16.713,544	VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **106815391540** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 3 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 4005
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 18/12/2024 16:15:39 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<18>
Mã số hàng hóa 38121000 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi: [ ]
Mô tả hàng hóa Hợp chất xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế - PERKACIT ZDBC (BZ). Hàng mới 100%

Số lượng (1) 0,23 KGM
Số của mục khai khoản điều chỉnh Số lượng (2) 0,23 KGM
Trị giá hóa đơn 1,82 Đơn giá hóa đơn 7,9 USD KGM
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) 45.811,22 VND Trị giá tính thuế(M) -
Số lượng tính thuế Đơn giá tính thuế 199.179,217391 - VND - KGM
Thuế suất A 0% - Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Số tiền thuế VND Nước xuất xứ TW - TAIWAN- B01
Số tiền miễn giảm VND Mã ngoài hạn ngạch
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB225
	Trị giá tính thuế	45.811,22	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	3.664,8976	VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **106815391540** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 3 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 4005
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 18/12/2024 16:15:39 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<19>
Mã số hàng hóa 38121000 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi [ ]
Mô tả hàng hóa Hợp chất xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế - TNS. Hàng mới 100%

Số lượng (1) 21 KGM
Số của mục khai khoản điều chỉnh Số lượng (2) 21 KGM
Trị giá hóa đơn 165,9 Đơn giá hóa đơn 7,9 USD KGM
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) 4.175.868,9 VND Trị giá tính thuế(M) -
Số lượng tính thuế Đơn giá tính thuế 198.850,9 - VND - KGM
Thuế suất A 0% - Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Số tiền thuế VND Nước xuất xứ TW - TAIWAN- B01
Số tiền miễn giảm VND Mã ngoài hạn ngạch
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB225
	Trị giá tính thuế	4.175.868,9	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	334.069,512	VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **106815391540** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 3 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 4005
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 18/12/2024 16:15:39 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<20>
Mã số hàng hóa 38121000 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi [ ]
Mô tả hàng hóa Hợp chất xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế - M-21. Hàng mới 100%

Số lượng (1) 5,25 KGM
Số của mục khai khoản điều chỉnh Số lượng (2) 5,25 KGM
Trị giá hóa đơn 41,48 Đơn giá hóa đơn 7,9 USD KGM
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) 1.044.093,08 VND Trị giá tính thuế(M) -
Số lượng tính thuế Đơn giá tính thuế 198.874,872381 - VND - KGM
Thuế suất A 0% - Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Số tiền thuế VND Nước xuất xứ TW - TAIWAN- B01
Số tiền miễn giảm VND Mã ngoài hạn ngạch
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB225
	Trị giá tính thuế	1.044.093,08	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	83.527,4464	VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **106815391540** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 3 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 4005
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 18/12/2024 16:15:39 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<21>
Mã số hàng hóa 38121000 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi [ ]
Mô tả hàng hóa Hợp chất xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế - MC-98(793-SULFUR). Hàng mới 100%

Số lượng (1) 4,89 KGM
Số của mục khai khoản điều chỉnh
Số lượng (2) 4,89 KGM
Trị giá hóa đơn 38,63
Đơn giá hóa đơn 7,9 USD KGM
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) 972.355,73 VND
Trị giá tính thuế(M) -
Số lượng tính thuế
Đơn giá tính thuế 198.845,752556 - VND - KGM
Thuế suất A 0% -
Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Số tiền thuế VND
Nước xuất xứ TW - TAIWAN- B01
Số tiền miễn giảm VND
Mã ngoài hạn ngạch
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB225
	Trị giá tính thuế	972.355,73	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	77.788,4584	VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **106815391540** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 3 [4] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 4005
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 18/12/2024 16:15:39 Ngày thay đổi đăng ký Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<22>
Mã số hàng hóa 38121000 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi: [ ]
Mô tả hàng hóa Hợp chất xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế - MC-98(793-SULFUR). Hàng mới 100%

Số lượng (1) 1,28 KGM
Số lượng (2) 1,28 KGM
Đơn giá hóa đơn 7,9 USD KGM

Số của mục khai khoản điều chỉnh
Trị giá hóa đơn 10,11
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) 254.478,81 VND
Số lượng tính thuế
Thuế suất A 0% -
Số tiền thuế VND
Số tiền miễn giảm VND
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế(M) -
Đơn giá tính thuế 198.811,570313 - VND - KGM
Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Nước xuất xứ TW - TAIWAN - B01
Mã ngoài hạn ngạch

Thuế và thu khác

1	Tên	Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất VB225
	Trị giá tính thuế	254.478,81	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất	8%		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế	20.358,3048	VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
2	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
3	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
4	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	
5	Tên			Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế		VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất			Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác
	Số tiền thuế		VND	
	Số tiền miễn giảm		VND	